

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2020/HNGĐ - ST
Ngày 10 - 3 - 2020
V/v Tranh chấp Ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Trúc Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Quốc Trí

Bà Lữ Phúc Lệ

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Chí Thêm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C.

Trong ngày 10 tháng 3 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 444/2019/TLST- HNGĐ, ngày 25 tháng 9 năm 2019 về tranh chấp Ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 16 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Kiều T (Thu T), sinh năm 1990 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã Đ, huyện C, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1983 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã Đ, huyện C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 25 tháng 9 năm 2019 và tại các lời khai tại Tòa án chị Phạm Kiều T (Nguyên đơn) trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh T kết hôn ngày 21.3.2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C, tỉnh Cà Mau . Trong thời gian chung sống , vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn , nguyên nhân là do bất đồng quan điểm do anh T không quan tâm chăm sóc gia đình nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay. Chị yêu cầu ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có con chung là Trần Phúc T, sinh ngày 18/11/2010. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi cháu T và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: Trong thời gian chung sống, chị và anh T không có tài sản và không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Đối với anh Trần Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, do đó Tòa án không tiến hành hòa giải được vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án căn cứ vào Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và triệu tập anh T hợp lệ đến lần thứ hai đến Tòa án tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng anh T vẫn vắng mặt không lý do và cũng không có bất cứ văn bản nào có ý kiến về yêu cầu khởi kiện của chị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án nhận định:

[1] Tranh chấp giữa chị T và anh T là tranh chấp về hôn nhân và gia đình về việc Ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Chị T và anh T có địa chỉ cư trú tại ấp N, xã Đ, huyện C, tỉnh Cà Mau. Do đó, Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nhận định của Tòa án về nội dung tranh chấp của vụ án:

Về hôn nhân: Chị T và anh T kết hôn ngày 21.3.2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C, tỉnh Cà Mau theo quy định của pháp luật. Đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình thì chị T có quyền yêu cầu giải quyết việc ly hôn. Yêu cầu của chị T đã được Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết theo quy định tại Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình và pháp luật tố tụng dân sự. Sau khi thụ lý giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện C tiến hành hòa giải tại Tòa án theo quy định tại Điều 54 Luật hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, anh T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do, do đó Tòa án không tiến hành hòa giải được vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án căn cứ vào Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và triệu tập anh T hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng anh T vẫn vắng mặt

không lý do. Do đó, Tòa án nhân dân huyện C căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với anh T.

Xét chị T có yêu cầu ly hôn với anh T; Anh T không có ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của chị T. Theo chị T, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh T không quan tâm gia đình, vợ chồng thường xuyên cãi vã. Vấn đề này, Hội đồng xét xử xét thấy nguyên nhân mâu thuẫn chính giữa vợ chồng chị T và anh T xuất phát từ việc anh T không quan tâm đến gia đình và mâu thuẫn giữa vợ chồng đã được gia đình hàn gắn nhiều lần nhưng không đạt kết quả, đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay. Từ đó, cho thấy hôn nhân chị T và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của chị T là có căn cứ theo khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên chấp nhận cho chị T được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị T yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu Trần Phúc T, sinh ngày 18/11/2010. Phía anh T không có ý kiến yêu cầu nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy, chị T có đầy đủ điều kiện nuôi dạy và đang nuôi dưỡng con chung đã ổn định, đồng thời tại biên bản làm việc của Tòa án cháu Trần Phúc T có nguyện vọng được sống với chị T. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu của chị T, giao cháu Trần Phúc T cho chị T nuôi dạy là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị T xác định không có tài sản chung và nợ chung, phía anh T không có ý kiến yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Nếu sau này chị T và anh T có phát sinh tranh chấp thì chị T và anh T đều có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác theo quy định pháp luật.

[3] *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:* Buộc chị T phải chịu án phí số tiền là 300.000 đồng. Theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Các điều 9, 51, 53, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận cho chị Phạm Kiều T được ly hôn với anh Trần Văn T.

Về con chung: Giao cháu Trần Phúc T, sinh ngày 18/11/2010 cho chị Phạm Kiều T tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ, giáo dục đến tuổi thành niên. Anh Trần Văn T không cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, anh Trần Văn T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Phạm Kiều T phải chịu án phí số tiền là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004798 ngày 25 tháng 9 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, chị T đã nộp đủ án phí.

Chị Phạm Kiều T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Trần Văn T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp Bản án (Quyết định) được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã Đông Thới;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Trúc Hằng

